

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃU B 01 a- DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.348.431.290	27.927.401.858
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	819.119.413	821.986.275
1.Tiền	111		819.119.413	821.986.275
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	11.093.104.500	11.093.104.500
1.Đầu tư ngắn hạn	121		11.093.104.500	11.093.104.500
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.111.472.103	14.687.334.501
1.Phải thu khách hàng	131		4.023.036.351	3.872.019.103
2.Trả trước cho người bán	132		7.612.392.204	7.012.392.204
5.Các khoản phải thu khác	135		4.886.011.541	4.212.891.187
6. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(409.967.993)	(409.967.993)
IV.Hàng tồn kho	140	V.3	172.034.096	161.194.970
1.Hàng tồn kho	141		172.034.096	161.194.970
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		1.152.701.178	1.163.781.612
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.736.706	44.075.810
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	43.269.862	11.191.281
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.5	14.987.610	50.532.521
5.Tài sản ngắn hạn khác	158		1.076.707.000	1.057.982.000
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.358.573.253	59.635.502.185
I.Tài sản cố định	220	V.6	12.046.931.619	14.364.188.334
1.Tài sản cố định hữu hình	221		9.009.488.775	10.845.450.038
- Nguyên giá	222		18.630.871.813	19.463.233.362
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.7	(9.621.383.038)	(8.617.783.324)
2.Tài sản cố định vô hình	227		1.587.500.003	2.464.159.093
- Nguyên giá	228		6.722.000.003	6.749.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.8	(5.134.500.000)	(4.285.113.634)
3.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1.449.942.841	1.054.579.203
III.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	41.943.461.123	42.943.461.123
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	25.300.000.000	28.300.000.000
3.Đầu tư dài hạn khác	258		17.109.269.466	15.109.269.466
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH	259		(465.808.343)	(465.808.343)
IV.Tài sản dài hạn khác	260	V.11	1.368.180.511	2.327.852.728
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		1.368.180.511	2.327.852.728
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		84.707.004.543	87.562.904.043

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01a – DN
Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		424.456.166	754.339.290
I.Nợ ngắn hạn	310		424.456.166	506.339.290
1.Vay và nợ ngắn hạn	311			
2.Phải trả người bán	312		209.152.850	346.376.200
3.Người mua trả tiền trước	313	V.12		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		41.270.820	39.638.539
5.Phải trả người lao động	315	V.13	142.692.566	17.344.837
9.Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		31.339.930	102.979.714
11.Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II.Nợ dài hạn	330			248.000.000
4.Vay và nợ dài hạn	334			248.000.000
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.282.548.377	86.808.564.753
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.14	84.282.548.377	86.808.564.753
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		442.745.000	442.745.000
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		584.260.165	584.260.165
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		542.445.234	542.445.234
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		17.848.152	17.848.152
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.304.750.174)	221.266.202
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		84.707.004.543	87.562.904.043

Trần Thị Thanh Thủy
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 01 năm 2014

Trần Thị Chuyên
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

MÃ B 02a- DN
Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm	
			Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.987.360.298	2.832.144.876	5.071.136.424	11.103.716.496
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		1.987.360.298	2.832.144.876	5.071.136.424	11.103.716.496
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.211.522.855	2.369.179.150	4.356.714.873	7.479.216.142
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		775.837.443	192.965.726	714.421.551	3.624.500.354
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	578.251.851	1.223.626.152	1.774.504.990	2.336.389.318
7.Chi phí tài chính	22		19.509.918	11.907.222	48.478.736	517.565.278
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			11.907.222		55.065.278
8.Chi phí bán hàng	24					117.444.484
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.262.425.704	1.025.082.621	4.854.408.855	5.203.541.320
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		72.153.672	379.602.035	(2.413.961.050)	122.338.590
11.Thu nhập khác	31			50.000.000		80.490.379
12.Chi phí khác	32		4.086.092	107.859.463	26.005.776	112.035.343
13.Lợi nhuận khác	40		(4.086.092)	(57.859.463)	(26.005.776)	(31.544.964)
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		68.067.580	321.742.572	(2.439.966.826)	90.793.626
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.4				24.455.805
17.Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	VI.5	68.067.580	321.742.572	(2.439.966.826)	66.337.821
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Trần Thị Thanh Thủy
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 01 năm 2014

Trần Thị Chuyên
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

MẪU B 03a – DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
I. Lưu chuyển tiền từ HĐKD			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	7.363.408.414	12.512.870.989
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(758.296.450)	(10.973.072.848)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.251.356.497)	(2.453.951.676)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(48.478.736)	(55.065.278)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(419.124.358)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		700.000.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.608.698.166)	(1.079.309.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.426.578.565	(1.767.652.584)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.219.699.750)	(11.363.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các khoản dài hạn khác	22		50.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(150.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.000.000.000)
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.325.000.000
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	359.903.873	59.187.473
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động ĐT	30	(1.859.795.877)	(2.272.823.837)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	264.400.000	
4. Chi trả tiền nợ gốc vay	34	(748.000.000)	(252.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(86.049.550)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(569.649.550)	(252.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.866.862)	253.171.253
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	821.986.275	568.815.022
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	819.119.413	821.986.275

Trần Thị Thanh Thủy
Tổng giám đốc
Ngày 15 tháng 01 năm 2014

Trần Thị Chuyên
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SARA (gọi tắt là “công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đào tạo và Phát triển Công nghệ Thông tin Quốc gia, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000128 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 06/06/2003. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900556890 ngày 13/9/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An.

Vốn Điều lệ của công ty hiện nay là : 85.000.000.000 đồng (Tám lăm tỷ đồng chẵn).

Danh sách cổ đông sáng lập:

<u>TT</u>	<u>Tên cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>
1	Trần Khắc Hùng	4.335.000
2	Đình Văn Cường	20.000

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km số 2, Đại lộ Lênin, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Các chi nhánh chính:

Chi nhánh khách sạn SARA: Địa chỉ, Km số 2, Đại lộ Lê Nin, Thành phố Vinh , Tỉnh Nghệ An.

Lĩnh vực kinh doanh

- Đào tạo và phát triển công nghệ thông tin, ngoại ngữ, liên kết đào tạo với các tổ chức có chức năng;
- Sản xuất phần mềm tin học ;
- Tư vấn du học, hướng nghiệp, kinh doanh bất động sản;
- Đại lý, mua bán, ký gửi, hàng hoá;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống đầy đủ, dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Vận tải hành khách đường bộ (theo hợp đồng, khách du lịch, bằng xe taxi), cho thuê xe ô tô;
- Lắp đặt, cung cấp, sửa chữa các loại máy văn phòng, máy vi tính và các thiết bị ngoại vi;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, hoạt động của cả đội và câu lạc bộ bóng đá;
- Sản xuất mua bán nước uống tinh khiết;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ đào tạo người dẫn chương trình, người mẫu;
- Dịch vụ hoạt động biểu diễn văn hoá, nghệ thuật;
- Thiết kế tạo mẫu thời trang;
- Sản xuất chương trình quảng cáo;
- Dịch vụ tư vấn dự thi hoa hậu, người mẫu;
- Xây dựng các công trình : dân dụng, giao thông và thuỷ lợi, điện năng (đường dây và trạm biến áp, hệ thống điện chiếu sáng, điện dân dụng , điện công nghiệp);
- Kinh doanh dịch vụ bảo vệ;
- Đào tạo bảo vệ - vệ sĩ;
- Đầu tư xây dựng và cho thuê nhà ở

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính. Ngày 31/12/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT – BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ tài chính đã ban hành thông tư số 210/2009/TT-BTC (Thông tư 210) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào năm hoặc sau ngày 31 tháng 12. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm 2013 tại thuyết minh VII 1.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này :

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo Tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước nhập sau xuất sau. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá trị bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương pháp giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 06
Phương tiện vận tải	07 – 08
Dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 – 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001/2000 và các phần mềm quản lý của Công ty thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng với hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001/2000 là 5 năm và các phần mềm quản lý là 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm khoản tiền sửa chữa lớn khách sạn SARA, công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị, quảng cáo và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ ngay tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	809.380.452	808.244.766
Tiền gửi ngân hàng	9.738.961	13.741.509
Cộng	819.119.413	821.986.275

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cho Công ty BORSMI vay	9.558.104.500	9.558.104.500
Cho Bà Trần Thị Hiền vay	1.535.000.000	1.535.000.000
Cộng	11.093.104.500	11.093.104.500

3. Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng hoá	172.034.096	161.194.970
Cộng	172.034.096	161.194.970

4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lệ phí xây dựng nộp trước	0	16.319.925
Tiền thuê đất	0	34.212.596
Tiền bảo hiểm	0	
	14.987.610	
Cộng	14.987.610	50.532.521

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.076.707.000	1.057.982.000
Cộng	1.076.707.000	1.057.982.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	16.877.067.095	1.107.791.740	818.848.934	659.525.593	19.463.233.362
Nhận lại vốn góp	0	0	0	0	
Điều chuyển		82.478.619	639.456.334	110.426.593	832.361.546
Tại ngày 31/12/2013	16.877.067.095	1.025.313.121	179.392.600	549.099.000	18.630.871.816

GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ

Tại ngày 01/01/2013	6.702.796.466	1.107.791.740	527.252.935	279.942.181	8.617.783.322
Khấu hao trong kỳ	1.402.761.262		88.791.951	104.764.110	1.596.317.323
Giảm do điều chuyển		82.478.619	447.262.360	62.940.627	592.681.606
Tại ngày 31/12/2013	8.105.557.728	1.025.313.121	168.782.526	321.765.664	9.621.419.039

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2013	10.174.270.629	0	291.595.997	379.583.412	10.845.450.038
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31/12/2013	8.771.509.367	0	10.610.074	227.333.336	9.009.452.777

7. Tài sản cố định vô hình

	Tài sản cố định vô hình khác VND	Hệ thống quản lý ISO VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	6.722.000.000	27.272.727	6.749.272.727
Giảm trong kỳ		27.272.727	
Tại ngày 31/12/2013	6.722.000.000	0	6.722.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	4.268.750.000	16.363.634	4.285.113.634
Khấu hao trong năm	865.750.000	2.727.276	868.477.276
Giảm trong kỳ		19.090.910	19.090.910
Tại ngày 31/12/2013	5.134.500.000	0	5.134.500.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2013	2.453.250.000	10.909.093	2.464.159.093
Tại ngày 31/12/2013	1.587.500.000	0	1.587.500.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng trường học ở Lào	265.721.156	265.721.156
Chi phí khác của trường học	80.392.988	80.392.988
Chi phí xây dựng hàng rào Công ty	708.465.059	708.465.059
Chi phí sửa chữa Sân bóng	395.363.638	-
Cộng	1.449.942.841	1.054.579.203

9. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kế

	Số lượng cổ phiếu	31/12/2013 VND	Số lượng cổ phiếu	01/01/2013 VND
Công CP truyền hình cáp Nghệ An			300.000	3.000.000.000
Công ty CP Vinaken	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Công ty CPĐTPT Công nghệ SARA	440.000	4.400.000.000	440.000	4.400.000.000
Công ty CP đầu tư CK SARA	390.000	3.900.000.000	390.000	3.900.000.000
Công ty CP BORSMI	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
Cộng		25.300.000.000		28.300.000.000

10. Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng cổ phiếu	31/12/2013 VND	Số lượng cổ phiếu	01/01/2013 VND
Công ty CP thương mại Hải Đăng	45.000	450.000.000	45.000	450.000.000
Công ty CP viễn thông SARA	170.000	1.700.000.000	170.000	1.700.000.000
Công ty CP SARA Media	180.000	1.800.000.000	180.000	1.800.000.000
Công ty CP SARA Window	385.000	3.850.000.000	385.000	3.850.000.000
Công ty CP Dược vật tư Y tế NA	24.040	6.187.496.466	24.040	6.187.496.466
Đầu tư dự án Vân Canh	-	2.000.000.000	-	-
Đầu tư dự án trường ĐH Đông Đô	-	-	-	-
Cộng		17.109.269.466		15.109.269.466

c. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính **465.808.343** **465.808.343**

11. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ đang phân bổ	1.368.180.511	2.327.852.728
Cộng	1.368.180.511	2.327.852.728

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.268.610	23.268.610
Thuế thu nhập cá nhân	18.002.210	7.864.929
Tiền thuế đất phi nông nghiệp		8.505.000
Cộng	41.270.820	39.638.539

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	3.048.915	300.000
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	28.291.015	75.154.714
Các khoản phải trả, phải nộp khác		27.525.000
Cộng	31.339.930	102.979.714

14. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Ngân hàng TMCP Bảo Việt – CN NA	-	248.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	
Cộng	-	248.000.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo).

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	85.000.000.000	17.848.152	442.745.000	584.260.165	542.445.234	221.266.202	86.808.564.753
Lãi (lỗ) trong kỳ	0	0	0	0	0	(2.439.966.826)	(2.439.966.826)
Phân phối quỹ khác	0		0	0	0	(86.049.550)	(86.049.550)
Tại ngày 31/12/2013	85.000.000.000	17.848.152	442.745.000	584.260.165	542.445.234	(2.304.750.174)	84.282.548.377

b. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu được phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.500.000	8.500.000
+ Cổ đông thường	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu thường	8.500.000	8.500.000
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng /1 cổ phiếu		

c. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ông Trần Khắc Hùng	12.550.000.000	12.550.090.000
Bà Lê Thị Lợi	3.512.250.000	3.512.250.000
Ông Nguyễn Quang Cầm	4.200.000.000	4.200.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoài Thu	3.900.000.000	3.900.000.000
Bà Trần Thị Yến	4.465.000.000	4.465.000.000
Đối tượng khác	56.372.660.000	56.372.660.000
Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01 đến 31/12/2013	Từ 01/01 đến 31/12/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hoạt động đào tạo	4.790.046.660	7.668.577.802
+ Doanh thu nhà hàng, khách sạn		2.638.270.785
+ Doanh thu khác	281.089.764	796.867.909
Doanh thu thuần	5.071.136.424	11.103.716.496
2. Giá vốn hàng bán		
+ Giá vốn hoạt động đào tạo	3.389.315.098	5.469.219.495
+ Giá vốn khách sạn	133.534.021	1.315.955.159
+ Giá vốn khác	833.865.754	694.041.488
Cộng	4.356.714.873	7.479.216.142
3. Doanh thu hoạt động tài chính	1.774.504.990	2.336.389.318
4. Chi phí tài chính	48.478.736	517.565.278
Chi phí lãi vay		55.065.278

	Từ 01/01 đến 31/12/2013	Từ 01/01 đến 31/12/2012
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	(2.439.966.826)	90.793.626
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng chi phí không được trừ</i>		164.197.843
<i>Trừ cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	57.696.000	807.696.000
Thu nhập chịu thuế sau khi bù trừ	(2.497.662.826)	552.704.531
Thuế suất hiện hành	20%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	0	
Thuế TNDN bị truy thu 2011		24.455.805
Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	24.455.805
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01 đến 31/12/2013	Từ 01/01 đến 31/12/2012
Lợi nhuận sau thuế TNDN		
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Trần Thị Thanh Thủy
Tổng giám đốc
Ngày 15 tháng 01 năm 2014

Trần Thị Chuyên
Kế toán trưởng